* 1. Thêm cột salary trong bảng Employee
  2. Nhập giá trị cho cột Salary

1. Đưa ra (firstname, lastname) của Employees sử dụng alias “First Name”, “Last Name”

SELECT first\_name as "First Name", last\_name as "Last Name" FROM employees;

1. Lấy ra các City duy nhất trong bảng Employees

SELECT DISTINCT(city) FROM employees;

1. Lấy ra thông tin chi tiết của các nhân viên và sắp xếp bởi firstname theo thứ tự giảm dần

SELECT \* FROM employees ORDER BY first\_name DESC;

1. Đưa ra firstname, lastname, salary, PF của tất cả các nhân viên (PF là 15% của salary)

SELECT first\_name, last\_name, salary, 0.15\*salary PF FROM employees;

1. Đưa ra employee ID, names (firstname, lastname), salary theo thứ tự tăng dần của salary

SELECT CONCAT(first\_name, last\_name) AS Name FROM employees ORDER BY salary;

SELECT CONCAT\_WS('', first\_name, last\_name) AS Name FROM employees ORDER BY salary;

SELECT first\_name || last\_name AS Name FROM employees ORDER BY salary;

1. Lấy về tổng lương phải trả cho nhân viên

SELECT SUM(salary) sum\_of\_salary FROM employees;

1. Lấy về mức lương cao nhất và thấp nhất trong bảng employees

SELECT MAX(salary) max\_salary, MIN(salary) min\_salary FROM employees;

1. Lấy về mức lương trung bình và số nhân viên trong bảng employees

SELECT COUNT(\*) num\_of\_employees, AVG(salary) avg\_salary FROM employees;

SELECT COUNT(\*) num\_of\_employees, SUM(salary)/COUNT(\*) avg\_salary FROM employees;

SELECT COUNT(\*) num\_of\_employees, SUM(salary)/(SELECT COUNT(\*) FROM employees) avg\_salary FROM employees;

SELECT num\_of\_employees, sum\_salary/num\_of\_employees avg\_salary

FROM (SELECT COUNT(\*) num\_of\_employees, SUM(salary) sum\_salary FROM employees) temp

1. Lấy về số nhân viên ứng với country

SELECT country, COUNT(\*) num\_of\_employees FROM employees GROUP BY country;

1. Đưa ra số lượng nhân viên có trong bảng employees

SELECT COUNT(\*) num\_of\_employees FROM employees;

1. Lấy về firstname trong bảng employees nhưng hiển thị viết hoa.

SELECT UPPER(first\_name) FROM employees;

1. Lấy về danh sách 3 ký tự đầu tiên của firstname trong bảng employees

SELECT SUBSTRING(first\_name, 1, 3) FROM employees;

SELECT SUBSTRING(first\_name FROM 1 FOR 3) FROM employees;

SELECT SUBSTRING(first\_name FOR 3) FROM employees;

SELECT SUBSTRING(first\_name, '.{3}') FROM employees;

SELECT SUBSTRING(first\_name, '\w{3}') FROM employees;

SELECT SUBSTRING(first\_name, '[a-zA-Z]{3}') FROM employees;

1. Viết truy vấn để tính 171\*214+625

SELECT 171\*214+625 result;

1. Viết truy vấn để lấy về tên ghép từ firstname và lastname của các nhân viên trong bảng employees. Ví dụ: Ellen Abel, Sundar Ande etc

SELECT CONCAT(first\_name, ' ', last\_name) AS Name FROM employees;

SELECT CONCAT\_WS(' ', first\_name, last\_name) AS Name FROM employees;

SELECT first\_name || ' ' || last\_name AS Name FROM employees;

1. Lấy về độ dài tên (first\_name, last\_name) từ bảng employees

SELECT first\_name||last\_name AS Name, LENGTH(first\_name||last\_name) FROM employees;

1. Kiểm tra nếu trong bảng employees có nhân viên có firstname chứa ký tự số.

**SELECT first\_name, first\_name ~ '.\*\d.\*' FROM employees;**

1. Lấy về 10 dòng đầu tiên trong bảng employees

SELECT \* FROM employees LIMIT 10;

1. Lấy lương theo tháng (làm tròn 2 chữ số thập phân) cho mọi nhân viên. Giả định salary lưu trong CSDL là lương theo năm.

SELECT ROUND((salary/12)::numeric, 2) FROM employees;

SELECT ROUND(CAST((salary/12) AS numeric), 2) FROM employees;

SELECT TRUNC((salary/12)::numeric, 2) FROM employees;